

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 328/2025/DS-ST
Ngày 13-6-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Hạnh
- Bà Võ Phương Trang

Thư ký phiên tòa: ông Trần Hoàng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 13 tháng 6 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 5762023TLST - DS ngày 09/12/2023 về việc “MERGEFIELD GHI CHÚ MERGEFIELD “QUAN HỆ TRANH CHẤP” Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2025/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần C

Địa chỉ: số A T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: số C đường T, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Đỗ Hồng T, sinh năm: 1967 – có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.
- Bà Trần Thị Thùy L, sinh năm: 1980 – có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.
- Bà Đặng Minh H, sinh năm: 1977 (văn bản ủy quyền số 1205 ngày 11/12/2023) – có mặt.

Địa chỉ: số C đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trương Văn T1, sinh năm: 1993 – có mặt.

Địa chỉ: số C đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Mai Thị Phương T2 – vắng mặt.

Địa chỉ: số C đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Đức Q năm 1991 – có đơn xin vắng mặt

2.2. Bà Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm: 1993 – vắng mặt

Địa chỉ: số A đường số F, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Đình L1, sinh năm: 1988 – vắng mặt.

3.2. Bà Phan Thị Mỹ H1, sinh năm: 1989 – có đơn xin vắng mặt.

3.3. Trẻ Võ Đình Gia H2, sinh năm 2019

3.4. Trẻ Võ Ngọc Tường L2, sinh năm 2014

(Trẻ H3 và trẻ L2 có bà Phan Thị Mỹ H1 và ông Võ Đình L1 là người đại diện hợp pháp) – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: D, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- vắng mặt.

3.5. Ông Võ Đình L3, sinh năm: 1990 – có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.6. Bà Hồ Hương L4, sinh năm: 1990 – vắng mặt.

3.7. Trẻ Võ Hạo N - có ông Võ Đình L3 là người đại diện hợp pháp.

Cùng địa chỉ liên lạc: 23/7 đường T, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm: 1964 – vắng mặt.

3.9. Bà Võ Thị Hòa M, sinh năm: 1983 – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 4 B, đường T, khu phố A, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 10 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Ngày 17/3/2022 Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (sau đây gọi là Ngân hàng) và ông Nguyễn Đức Q2, bà Nguyễn Thị Như Q1 ký Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT (sau đây gọi là hợp đồng), phương thức cho vay theo từng lần, số tiền cho vay không vượt quá 9.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 360 tháng, lãi suất 10.5%/01 năm, sau 01 năm là 11%/01 năm, trường hợp vi phạm hợp đồng thì lãi suất trong hạn x (nhân) cho 150%/số ngày vi phạm, lãi phạt chậm trả lãi là 10% x (nhân) số ngày chậm trả lãi.

Ngày 14/4/2022 Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 số tiền 9.900.000.000 đồng theo Hợp đồng nêu trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Q2, bà Q1 đã thanh toán số tiền gốc là 357.500.000 đồng, tiền lãi là 1.190.884.788 đồng.

Từ ngày 25/5/2023 ngân hàng C1 nợ cho ông Q2, bà Q1 01 năm sau mới trả nợ gốc và lãi. Tạm tính đến ngày 13/3/2025 ông Q2, bà Q1 còn nợ tiền gốc và lãi là: 11.603.014.451 đồng.

- Ngày 18/11/2022 Ngân hàng ký Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 với ông Nguyễn Đức Q2, hạn mức thẻ là 150.000.000 đồng, số thẻ là 970415****5661; ngày 03/01/2023 ngân hàng ký với ông Q2 Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 tăng hạn mức từ 150.000.000 đồng lên 210.000.000 đồng. Thời hạn 05 năm, lãi suất 12%/01 năm, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ, được niêm yết trên trang Web của hệ thống ngân hàng, được gửi cho khách hàng theo sao kê hàng tháng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông Q2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến ngày 13/3/2025 ông Q2 còn nợ số tiền tổng cộng là: 278.451.954 đồng. Trong đó, nợ gốc 211.334.737 đồng, lãi: 67.825.836 đồng, phí 1.442.778 đồng.

- Ngày 30/11/2022 nguyên đơn ký Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 với ông Nguyễn Đức Q2 với hạn mức cho vay: 150.000.000 đồng, số thẻ 530581****4524, lãi suất 18,5%/01 năm, lãi được điều chỉnh theo từng thời kỳ, được thông báo của ngân hàng trên trang Web, được gửi cho khách hàng theo sao kê hàng tháng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông Q2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến ngày 13/3/2025 ông Q2 còn nợ số tiền tổng cộng là 201.162.720 đồng. Trong đó: nợ gốc là 46.796.000 đồng, nợ lãi là 50.812.471 đồng, phí là 3.554.249 đồng.

Để bảo đảm cho toàn bộ khoản vay, ông Q2 và bà Q1 đã thế chấp toàn bộ tài sản là nhà, đất tại địa chỉ số D, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, thửa đất số 346-1, 347-2, tờ bản đồ số 10B do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001.

Nay yêu cầu ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 trả số tiền tạm tính đến ngày 13/3/2025:

1. Tiền gốc và lãi theo Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/03/2022 là : 11.603.014.451 đồng.
2. Tiền gốc và lãi theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 là: 278.451.954 đồng.
3. Tiền gốc và lãi Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022: 201.162.720 đồng.

Ông Q2 và bà Q1 tiếp tục phải trả các khoản nợ lãi, phí, chi phí phát sinh từ ngày 13/3/2025 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng phát hành thẻ đã ký kết.

Trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ số D, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, thửa đất số 346-1, 347-2, tờ bản đồ số 10B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hồ sơ gốc: 111 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001, cập nhật biến động tên ông Nguyễn Đức Q2 ngày 26/11/2021.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Đỗ Hồng T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Namyêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q2, bà Q1 trả số tiền tính đến ngày 13/6/2025 là:

1. Tiền gốc và lãi theo Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/03/2022 là: 11.876.416.191 đồng. Trong đó, nợ gốc là: 9.542.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.309.881.573 đồng, nợ lãi quá hạn là: 24.034.618 đồng.

2. Tiền gốc và lãi theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 tổng cộng là : 294.812.571 đồng. Trong đó, nợ gốc là 211.334.737 đồng, lãi quá hạn là 82.035.056 đồng, phí là 1.442.778 đồng.

3. Tiền gốc và lãi Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022: 214.944.972 đồng. Trong đó, nợ gốc: 150.079.702 đồng, nợ lãi quá hạn là 61.309.631 đồng, phí là 3.555.639 đồng.

Ông Q2 và bà Q1 tiếp tục phải trả các khoản nợ lãi, phí, chi phí phát sinh sau thời điểm xét xử cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng phát hành thẻ đã ký kết.

Trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ số D, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, thửa đất số 346-1, 347-2, tờ bản đồ số 10B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hồ sơ gốc: 111 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001, chủ sở hữu, chủ sử dụng ông Nguyễn Đức Q2 ngày 26/11/2021.

Ông Võ Đình L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: ông là con của bà Nguyễn Thị Á, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tòa án giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đối với Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/03/2022 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Đối với Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 và Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông Q2 trả toàn bộ số nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử theo yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Không chấp nhận buộc bà Q1 trả nợ gốc và lãi theo các hợp đồng này, vì đây là khoản nợ thẻ tín dụng ông Q2 mở sử dụng cá nhân, ngân hàng không chứng minh được ông Q2 sử dụng cho gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình. Án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ngân hàng yêu cầu ông Q2, bà Q1 thanh toán nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Căn cứ xác minh số 3126/TAQBT ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Công an phường B, quận B trả lời ông Q2, bà Q1 trước đây có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số A đường số F, phường B, quận B. Tuy nhiên đã bán nhà chuyển về địa chỉ số D L, tổ D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 7/8/2023.

Căn cứ xác minh số 58/TAQBT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Công an Phường T, Quận A trả lời xác minh ông Q2, bà Q1 có hộ khẩu thường trú tại số D L, tổ D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 8/2023, hiện vắng mặt tại địa phương từ tháng 9/2023 cho đến nay.

Như vậy, ngân hàng khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông Q2, bà Q1 theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng tín dụng. Ông Q2, bà Q1 thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho ngân hàng biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NĐ-HĐTP ngày 05/5/2017 được coi là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận Bình Tân căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Thị Như Q1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do chính đáng; bị đơn

ông Nguyễn Đức Q2 có đơn xin vắng mặt, bà Phan Thị Mỹ H1 có đơn xin vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/3/2022 được ký kết giữa Ngân hàng và vợ chồng ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về nợ gốc: Ngày 17/3/2022 ngân hàng đã giải ngân số tiền 9.900.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 22.115/GNN cho ông Q2, bà Q1, theo thỏa thuận thì bị đơn phải trả gốc và lãi vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên là ngày 25/4/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q2, bà Q1 đã trả tiền gốc là 357.500.000 đồng, tiền lãi là 1.190.884.788 đồng. Ông Q2, bà Q1 nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù được ngân hàng C1. Đến ngày 27/5/2024 tiếp tục vi phạm nghĩa vụ được hai bên thỏa thuận tại khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng.

Về nợ lãi trong hạn và lãi suất quá hạn: theo thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng thì lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký kết hợp đồng là 10.5%/năm, sau 01 năm là 11%/01 năm, trường hợp vi phạm Hợp đồng thì lãi suất trong hạn x (nhân) cho 150%/số ngày vi phạm, lãi phạt chậm trả lãi là 10% x (nhân) số ngày chậm trả lãi. Như vậy, thỏa thuận của các bên phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*. Khi thực hiện hợp đồng bị đơn đã không trả tiền lãi trong hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nên ngân hàng áp dụng mức lãi suất lãi quá hạn để tính tiền lãi quá hạn là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Q2, bà Q1 trả số tiền tính đến ngày 13/6/2025 tổng cộng là: 11.876.416.191 đồng. Trong đó, nợ gốc là: 9.542.500.000 đồng, lãi trong hạn là 2.309.881.573 đồng, nợ lãi quá hạn là: 24.034.618 đồng.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu ông Q2, bà Q1 phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh sau thời điểm xét xử theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng nên có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Căn cứ Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023 có cơ sở xác định ông Q2 đã được ngân hàng đồng ý ký phát hành thẻ với hạn mức 150.000.000 đồng. Ngày 03/01/2023 ông Q2 được Ngân hàng đồng ý ký phát hành thẻ nâng hạn mức lên 210.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông Q2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng phát hành thẻ và Các điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tài chính cá nhân. Do đó, ngân hàng yêu cầu ông Q2 trả số tiền tổng cộng là:

294.812.571 đồng. Trong đó, nợ gốc là 211.334.737 đồng, lãi quá hạn là 82.035.056 đồng, phí là 1.442.778 đồng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng.

[3.3]. Căn cứ Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 có cơ sở xác định ngân hàng đã đồng ý phát hành thẻ tín dụng cho ông Q2 với hạn mức 150.000.000 đồng, sau khi sử dụng thẻ tín dụng ông Q2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong các hợp đồng, nên ngân hàng yêu cầu khởi kiện buộc ông Q2 trả số tiền tính đến ngày 13/6/2025 là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng.

[3.4] Về yêu cầu của Ngân hàng buộc bà Q1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc, lãi, phí theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023; Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022. Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng trên thì ông Q2 đề nghị mở và sử dụng thẻ tín dụng với mục đích phục vụ tiêu dùng cá nhân của ông Q2. Trên các hợp đồng không có chữ ký và chữ viết của bà Q1. Ngân hàng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện bà Q1 biết việc ông Q2 mở thẻ tín dụng và sử dụng số tiền trong tài khoản. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông Q2 sử dụng thẻ tín dụng để thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc đại diện vay/mở thẻ hoặc thực hiện các nghĩa vụ chung khác được quy định tại các điều 24, 25, 26, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật HNGĐ). Theo quy định tại Điều 27 của Luật HNGĐ thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26, các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật HNGĐ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bà Q1 trả số tiền theo các hợp đồng thẻ tín dụng do ông Q2 đã kết và sử dụng thẻ tín dụng.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu ông Q2 phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh sau thời điểm xét xử theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023; Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng nên có căn cứ chấp nhận. Không chấp nhận buộc bà Q1 tiếp tục trả lãi theo các Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023; Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 như phân tích trên.

[3.5] Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hồ sơ gốc 111, do Ủy ban nhân dân quận A cấp ngày 31/12/2001 theo Hợp đồng thế chấp số 62/2021/HĐBĐ/NHCT944-PGD.LTT ngày 04/01/2022, số công chứng 000020: Quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2. Chứng nhận việc thế

chấp ngày 05/01/2022 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy, hợp đồng thế chấp lập giữa các bên có nội dung và hình thức phù hợp, các bên tự nguyện giao kết, nội dung không trái với đạo đức, xã hội, được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực.

Đối với hiện trạng tài sản thế chấp: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tài sản gắn liền với đất là nhà ở có tổng diện tích là 118,9m², diện tích xây dựng là 118,9m², kết cấu tường gạch, mái tôn. Diện tích đất ở là 245m², thửa đất số 346 - 1, 347-2, tờ bản đồ số 10B (sơ đồ nền).

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện tài sản trên đất là nhà kết cấu 02 tầng, 1 trệt 01 lầu, tường gạch mái tôn. Ngân hàng (bên nhận thế chấp) và ông Q2 (bên thế chấp) cũng đều xác nhận tại thời điểm thế chấp thì tài sản trên đất là như hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ được ông Q2, bà Q1 mua của bà Nguyễn Thị Ánh . Bà Á xây trước khi ông Q2, bà Q1 mua. Căn cứ giấy phép xây dựng số 6886/GPXD-UBND ngày 25/10/2016 xác định bà Á đã xin giấy phép xây dựng và là chủ đầu tư nhưng khi xây dựng xong chưa được hoàn công nên tại Giấy chứng nhận đã thế chấp cho Ngân hàng không thể hiện có công trình xây dựng như hiện tại.

Theo quy định tại Điều 318 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp. Ngoài ra, Hợp đồng thế chấp tài sản cũng có quy định tài sản gắn liền với đất đã thế chấp cũng đều thuộc tài sản thế chấp theo hợp đồng này. Như vậy, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thể hiện tại hợp đồng thế chấp và tài sản phát sinh có trên đất theo bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đo vẽ vào ngày 16/7/2024 là tài sản thế chấp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản là nhà, đất nêu trên trong trường hợp ông Q2, bà Q1 không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ là có căn cứ chấp nhận. Tài sản thế chấp sẽ được phát mãi theo hiện trạng của tài sản tại thời điểm thi hành án.

[3.6] Quá trình xác minh bà Nguyễn Thị Á là chủ đầu tư xây dựng căn nhà trên, nhưng được xây trước khi bán cho ông Q2, bà Q1, ngân hàng cũng xác nhận tại thời điểm thế chấp đã tồn tại căn nhà như bản vẽ hiện trạng. Do đó, nếu bà Á có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.7] Ông Nguyễn Đình L5 cho rằng có cho ông Q2, bà Q1 vay tiền 900.000.000 đồng, tuy nhiên trong vụ án này ông L5 không có ý kiến hay yêu cầu gì nên nếu các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: do yêu cầu của ngân hàng được chấp nhận nên ông Q2, bà Q1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại 157 của BLTTDS. Ngân hàng đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 7.000.000 đồng nên buộc ông Q2, bà Q1 trả lại cho Ngân hàng số tiền này.

[5] Chi phí đo vẽ là 8.584.081 đồng Ngân hàng đã tạm ứng nên buộc ông Q2, bà Q1 trả số tiền này cho ngân hàng.

[6]. Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp về nội dung và hình thức có cơ sở chấp nhận.

[7]. Về án phí: căn cứ Điều 147 của BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền nợ phải trả cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/03/2022 với số tiền 119.876.416 đồng.

- Ông Nguyễn Đức Q2 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền phải trả cho ngân hàng theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01; Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 với số tiền là 25.487.878 đồng.

- Ngân hàng không phải chịu án phí, được hoàn lại tiền án phí tạm nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 318, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các điều 24, 25, 26, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C việc buộc ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 13/6/2025 là: 11.876.416.191 (mười một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm mười sáu nghìn một trăm chín mươi một đồng). Trong đó, nợ gốc là: 9.542.500.000 đồng (chín tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), nợ lãi trong hạn là 2.309.881.573 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi một nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng), nợ lãi quá hạn là: 24.034.618 đồng (hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm mười tám đồng) theo Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/3/2022.

1.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/3/2022.

1.2. Trong trường hợp ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Nam được quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà, đất tại số D, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản phát mãi theo hiện trạng tại thời điểm thi hành án và theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 111 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001, thửa đất số 346-1, 347-2, tờ bản đồ số 10B, đứng tên chủ sở hữu, chủ sử dụng ông Nguyễn Đức Q2 vào ngày 26/11/2021.

1.3. Nếu tài sản thế chấp không đủ thi hành các nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 theo hợp đồng tín dụng trên thì ông Q2 và bà Q1 còn phải trả tiếp số tiền còn thiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C

1.4. Ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 trả nợ xong thì MERGEFIELD "NGUYỄN ĐƠN" Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 111 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001 cho ông Q2, bà Q1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C việc buộc ông Nguyễn Đức Q2 trả số tiền: 294.812.571 đồng (hai trăm chín mươi tư triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Trong đó, nợ gốc là 211.334.737 đồng (hai trăm mười một triệu ba trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng), lãi quá hạn là 82.035.056 đồng (tám mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn không trăm năm mươi sáu đồng), phí là 1.442.778 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng) theo Hợp đồng phát hành thẻ tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C việc buộc ông Nguyễn Đức Q2 trả số tiền 214.944.972 đồng (hai trăm mười bốn triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng). Trong đó, nợ gốc: 150.079.702 đồng (một trăm năm mươi triệu không trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm lẻ hai đồng), nợ lãi quá hạn là 61.309.631 đồng (sáu mươi một triệu ba trăm lẻ chín nghìn sáu trăm ba mươi một đồng), phí là 3.555.639 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng) theo Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Đức Q2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023; Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C việc buộc bà Nguyễn Thị Như Q1 trả số tiền theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01 ngày 03/01/2023; Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: buộc ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

7. Chi phí đo vẽ: buộc ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Namsố tiền là 8.584.081 đồng (tám triệu năm trăm tám mươi tư nghìn không trăm tám mươi một đồng).

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Nguyễn Đức Q2 và bà Nguyễn Thị Như Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Hợp đồng cho vay số 20/2022-HDCV/NHCT944-PGD.LTT ngày 17/03/2022 là 119.876.416 đồng (một trăm mười chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

8.2. Ông Nguyễn Đức Q2 phải chịu án phí dân sự theo Hợp đồng phát hành thẻ Tài chính cá nhân số 77/2022 ngày 18/11/2022 và Phụ lục hợp đồng số 77/2022-SD01; Hợp đồng phát hành thẻ Tín dụng quốc tế số 78.22 ngày 30/11/2022 là 25.487.878 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng).

8.3. H4 lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Namsố tiền là 59.232.208 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm ba mươi hai nghìn hai trăm lẻ tám đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 26791 ngày 09/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Bình Tân;
- THADS quận Bình Tân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Gấm